Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 5902.10.91

Mã HS	5902.10.91
Mô tả hàng hóa	Vải mành dùng làm lốp từ sợi có độ bền cao từ ni lông hoặc các polyamit khác, các polyeste hoặc viscose rayon / - Từ ni lông hoặc từ các polyamit khác: / - - Loại khác: / - - - Từ sợi ni lông 6 (Nylon-6)
Đơn vị	kg/m/m2
Thời điểm tạo	03/11/2026 07:19:02
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/59021091/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	15	15%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K9010
Thuế NK ưu đãi (MFN)	10	10%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N9010
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q9010
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	2	2%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục B)	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	5,5	5,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	5.7	5,7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E8588
ATIGA	2022	2022	0	AT!E8543
ATIGA	2023	2023	0	AT!F8543
ATIGA	2024	2024	0	AT!G8543
ATIGA	2025	2025	0	AT!H8543
ATIGA	2026	2026	0	AT!I8543
ATIGA	2027	2027	0	AT!J8543
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E8593
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F8593

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G8593
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H8593
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I8593
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J8593
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E8594
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F8594
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G8594
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H8594
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I8594
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J8594
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F8595
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H8549
AIFTA	30/12/2022	2022	5	AI!F8555
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	5	AI!G8555
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	5	AI!H8555
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	5	AI!I8555
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	5	AI!J8555
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	5	AI!K8555
VKFTA	2022	2022	0	VK!E8578
VKFTA	2023	2023	0	VK!F8578
VKFTA	2024	2024	0	VK!G8578
VKFTA	2025	2025	0	VK!H8578
VKFTA	2026	2026	0	VK!I8578
VKFTA	2027	2027	0	VK!J8578
VCFTA	2022	2022	0	VC!D8625
VCFTA	2023	2023	0	VC!E8625

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F8625
VCFTA	2025	2025	0	VC!G8625
VCFTA	2026	2026	0	VC!H8625
VCFTA	2027	2027	0	VC!I8625
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D8605
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E8605
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F8605
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G8605
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H8605
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I8605
AHKFTA	2022	2022	6	AKH!D8618
AHKFTA	2023	2023	4	AKH!E8618
AHKFTA	2024	2024	4	AKH!F8618
AHKFTA	2025	2025	2	AKH!G8618
AHKFTA	2026	2026	2	AKH!H8618
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I8618
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D8622
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E8622
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F8622
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G8622
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H8622
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I8622
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D8621
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E8621
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F8621
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G8621

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H8621
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I8621
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D8573
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E8573
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F8573
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G8573
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H8573
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I8573
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J8573
RCEP A	2022	2022	9	RCEPT-A!D8610
RCEP A	2023	2023	8	RCEPT-A!E8610
RCEP A	2024	2024	7	RCEPT-A!F8610
RCEP A	2025	2025	6	RCEPT-A!G8610
RCEP A	2026	2026	5	RCEPT-A!H8610
RCEP A	2027	2027	4	RCEPT-A!I8610
RCEP B	2022	2022	9	B!D8610
RCEP B	2023	2023	8	B!E8610
RCEP B	2024	2024	7	B!F8610
RCEP B	2025	2025	6	B!G8610
RCEP B	2026	2026	5	B!H8610
RCEP B	2027	2027	4	B!I8610
RCEP C	2022	2022	9	C!D8610
RCEP C	2023	2023	8	C!E8610
RCEP C	2024	2024	7	C!F8610
RCEP C	2025	2025	6	C!G8610
RCEP C	2026	2026	5	C!H8610

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	4	C!I8610
RCEP D	2022	2022	9,1	D!D8609
RCEP D	2023	2023	8,2	D!E8609
RCEP D	2024	2024	7,3	D!F8609
RCEP D	2025	2025	6,4	D!G8609
RCEP D	2026	2026	5,5	D!H8609
RCEP D	2027	2027	4,5	D!I8609
RCEP E	2022	2022	9	E!D8613
RCEP E	2023	2023	8	E!E8613
RCEP E	2024	2024	7	E!F8613
RCEP E	2025	2025	6	E!G8613
RCEP E	2026	2026	5	E!H8613
RCEP E	2027	2027	4	E!I8613
RCEP F	2022	2022	9	F!D8610
RCEP F	2023	2023	8	F!E8610
RCEP F	2024	2024	7	F!F8610
RCEP F	2025	2025	6	F!G8610
RCEP F	2026	2026	5	F!H8610
RCEP F	2027	2027	4	F!I8610
VIFTA	2024	2024	8,6	VI!F7952
VIFTA	2025	2025	7.1	VI!G7952
VIFTA	2026	2026	5.7	VI!H7952
VIFTA	2027	2027	4.3	VI!I7952

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 5902.10 có 4 dòng thuế; dòng 5902.10.91 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Từ sợi ni lông 6 (Nylon-6).	5902.10.11 Từ sợi ni lông 6 (Nylon-6)(SEN); 5902.10.19 Loại khác(SEN); 5902.10.99 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-005	BLUE	Có mã Chương 98 tương ứng	Mã 5902.10.91 có mã Chương 98 tương ứng 9826.00.00 (thuế MFN riêng: 3%). Chỉ áp dụng khi đáp ứng điều kiện của Chương 98.	Vải mành nylon 1680 D/2 và 1890 D/2.	26/2023/NĐ-CP	Đọc điều kiện tại Chương 98 (Nghị định 26/2023/NĐ-CP và sửa đổi).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 5902.10.91. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 10% của mã 5902.10.91 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N9010), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.